

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QTKD
Số: 1519 /QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Thái Nguyên, ngày 25 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-ĐHKT&QTKD-HĐT ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên, nhiệm kỳ 2020 - 2025 ban hành "Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên";

Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và được sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 262/NQ-ĐHKT&QTKD-HĐT ngày 21/3/2025 của Hội đồng trường về việc phê duyệt phương hướng tuyển sinh đại học năm 2025 của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh;

Căn cứ công văn số 2457/BGDĐT-GDDH về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, cao đẳng ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ công văn số 2073/ĐHTN-ĐT&QLNH về việc nhận xét nội dung Thông tin tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2025 ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Phó Giám đốc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ công văn số 1609/ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 10/11/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh về việc báo cáo điều chỉnh chỉ tiêu các ngành đào tạo đại học chính quy năm 2025 của Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh;

Căn cứ theo công văn số 6224/ĐHTN-ĐT&QLNH ngày 17/11/2025 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc điều chỉnh chỉ tiêu các ngành đào tạo đại học chính quy năm 2025;
Theo đề nghị của Trường Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 (điều chỉnh) của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế cho Quyết định số 696/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 12/6/2025 của Hiệu trưởng ban hành Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2025 (cập nhật) của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.

Điều 3. Trường Phòng Đào tạo và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- ĐHTN (để b/c);
- HĐTS trường (để b/c);
- Như điều 3 (để t/h);
- Đăng tải Cổng TTĐT (để t/b);
- Đăng tải Website Trường (để t/b);
- Lưu VT, ĐT

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đinh Hồng Linh

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025 (điều chỉnh)

Hình thức đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1319/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 11/11/2025 của Hiệu trưởng)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH - ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

Tên tiếng Anh: Thai Nguyen University of Economics and Business Administration (TUEBA)

2. Mã Trường: DTE

3. Địa chỉ các trụ sở: Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường: <http://tueba.edu.vn>;
<http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02083 647 714; 0987 697 697; 0982 038 709

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh: <https://tueba.edu.vn/bai-viet/Quy-Che-Tuyen-Sinh-Dai-Hoc-Cua-Truong-Dai-Hoc-Kinh-Te-Va-Quan-Tri-Kinh-Doanh-dh-Thai-Nguyen-2307.html>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo: <https://tueba.edu.vn/dstintl/3-cong-khai-27.html>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Đối tượng, điều kiện tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) và của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, cụ thể như sau:

1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản 1 mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng điểm đầu vào theo quy định của thông tin tuyển sinh;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh sử dụng xét tuyển cho tuyển sinh đại học chính quy năm 2025. Nhà trường sử dụng xét tuyển theo 5 phương thức xét tuyển, các phương thức xét tuyển được quy đổi chung về thang điểm 30. Cụ thể:

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng (mã phương thức xét tuyển 301)

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thực hiện xét tuyển thẳng theo Điều 8, của Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể như sau:

1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh quy định trong thông tin tuyển sinh hàng năm;
2. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;
3. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):
 - a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Nhà trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;
 - b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;
 - c) Thí sinh có nơi thường trú từ 03 năm trở lên, học 03 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;
 - d) Thí sinh là người nước ngoài phải đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình, ngành đào tạo phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
4. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh quy định hình thức ưu tiên xét tuyển khác (được ưu tiên xét tuyển trong năm tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp) đối với các trường hợp sau đây:
 - a) Thí sinh quy định tại khoản 1, 2 Điều này dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng).

b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (mã phương thức xét tuyển 100)

a) Tiêu chí xét tuyển:

- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025.
- Thí sinh đăng ký, thực hiện theo hướng dẫn của trường THPT, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

b) Cách tính điểm xét tuyển:

- Thí sinh có tổng điểm thi THPT năm 2025 của các môn tổ hợp của các ngành đăng ký xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng chung của Nhà trường (thông báo sau khi có kết quả thi THPT 2025).

$$\text{Điểm xét tuyển} = [(M_1 + M_2 + M_3) + \text{Điểm cộng}] + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó M_1, M_2, M_3 là điểm thi THPT 2025 của 03 môn học thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển.

Điểm cộng: Thỏa mãn $M_1 + M_2 + M_3 + \text{Điểm cộng} \leq 30$.

Đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm cộng} = [(30 - \text{Tổng điểm ba môn đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm cộng. (Chi tiết tại Mục 5.2)}$$

Điểm ưu tiên: Đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định.}$$

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 4.5 hoặc TOEFL iBT từ 30 hoặc TOEIC (4 kỹ năng: L&R 600, S 130 & W 130) trở lên kết hợp với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 thuộc các tổ hợp xét tuyển của Trường.

Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS/TOEFL iBT/TOEIC được các tổ chức quốc tế cấp từ ngày 01/6/2023 đến thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển kết hợp vào ĐHCQ năm 2025.

Bảng 1. Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10

IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	Điểm quy đổi
6.5	79 trở lên	890/170/170 trở lên	10
6.0	60-78	840/160/160	9.5
5.5	46-59	785/160/150	9.0
5.0	35-45	650/150/150	8.5
4.5	30-44	600/130/130	7.5

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (mã phương thức xét tuyển 200)

a) Tiêu chí xét tuyển:

- Dựa trên năng lực học tập của thí sinh căn cứ vào kết quả học tập trong quá trình học.
- Thí sinh đã tốt nghiệp cấp THPT.
- Thí sinh đăng ký, thực hiện theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

b) Cách tính điểm xét tuyển:

- Thí sinh có kết quả học tập tổng điểm trung bình 03 môn (theo tổ hợp của các ngành đăng ký xét tuyển) năm lớp 12 hoặc kết hợp tổng điểm trung bình 03 môn (theo tổ hợp của các ngành đăng ký xét tuyển) năm lớp 11 và năm lớp 12 với trọng số 25% điểm trung bình 03 môn năm lớp 11 và trọng số 75% điểm trung bình 03 môn năm lớp 12 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng chung của Nhà trường.

+ Đối với thí sinh xét theo kết quả học tập trung bình 3 môn (theo tổ hợp các ngành đăng ký xét tuyển) của năm lớp 12:

$$\text{Điểm xét tuyển} = [(M_1 + M_2 + M_3) + \text{Điểm cộng}] + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó M_1, M_2, M_3 là điểm trung bình của 3 môn theo tổ hợp các ngành đăng ký xét tuyển của năm lớp 12.

+ Đối với thí sinh xét kết hợp theo kết quả học tập điểm trung bình 3 môn (theo tổ hợp các ngành đăng ký xét tuyển) năm lớp 11 với trọng số 25% và năm lớp 12 với trọng số 75%:

$$\text{Điểm xét tuyển} = [(M_1 + M_2 + M_3) + \text{Điểm cộng}] + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó M_1 môn thứ nhất theo tổ hợp của các ngành đăng ký xét tuyển với điểm trung bình môn thứ nhất của năm lớp 11 (M_{1L11}) trọng số 25% và điểm trung bình môn thứ nhất của năm lớp 12 (M_{1L12}) với trọng số 75% như sau:

$$M_1 = M_{1L11} \times 25\% + M_{1L12} \times 75\%$$

Trong đó M_2 môn thứ hai theo tổ hợp của các ngành đăng ký xét tuyển với điểm trung bình môn thứ hai của năm lớp 11 (M_{2L11}) trọng số 25% và điểm trung bình môn thứ hai của năm lớp 12 (M_{2L12}) với trọng số 75% như sau:

$$M_2 = M_{2L11} \times 25\% + M_{2L12} \times 75\%$$

Trong đó M_3 môn thứ ba theo tổ hợp của các ngành đăng ký xét tuyển với điểm trung bình môn thứ ba của năm lớp 11 (M_{3L11}) trọng số 25% và điểm trung bình môn thứ ba của năm lớp 12 (M_{3L12}) với trọng số 75% như sau:

$$M_3 = M_{3L11} \times 25\% + M_{3L12} \times 75\%$$

Điểm cộng: Thỏa mãn $M_1 + M_2 + M_3 + \text{Điểm cộng} \leq 30$.

Đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$\text{Điểm cộng} = [(30 - \text{Tổng điểm ba môn đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm cộng.}$ (Chi tiết tại Mục 5.2)

Điểm ưu tiên: Đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định.}$

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS từ 4.5 hoặc TOEFL iBT từ 30 hoặc TOEIC (4 kỹ năng: L&R 600, S 130 & W 130) trở lên kết hợp với điểm thi kết quả học tập THPT thuộc các tổ hợp xét tuyển của Trường.

Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS/TOEFL iBT/TOEIC được các tổ chức quốc tế cấp từ ngày 01/6/2023 đến thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển kết hợp vào ĐHCQ năm 2025.

Bảng 2. Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10

IELTS	TOEFL iBT	TOEIC (L&R/S/W)	Điểm quy đổi
6.5	79 trở lên	890/170/170 trở lên	10
6.0	60-78	840/160/160	9.5
5.5	46-59	785/160/150	9.0
5.0	35-45	650/150/150	8.5
4.5	30-44	600/130/130	7.5

2.4. Phương thức 4: Xét tuyển sử dụng kết quả bài thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (kỳ thi V-SAT) (mã phương thức xét tuyển 416)

a) Tiêu chí xét tuyển

- Dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (kỳ thi V-SAT) năm 2025. Thí sinh có tổng điểm 3 môn thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) năm 2025 đạt từ **180/450** điểm trở lên quy đổi về thang điểm 30 tương ứng với điểm xét tuyển theo phương thức xét kết quả thi THPT 2025.

- Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh sử dụng 06 tổ hợp A00 (Toán, Vật lý, Hóa học); C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý); A01 (Toán, Vật lý, Tiếng Anh); C01 (Ngữ văn, Toán, Vật lý); C04 (Ngữ văn, Toán, Địa lý); D01 (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh).

- Thí sinh đã tốt nghiệp cấp THPT.

- Thí sinh đăng ký, thực hiện theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

b) *Cách tính điểm xét tuyển:*

$$\text{Điểm xét tuyển} = (M_1 + M_2 + M_3) + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó M_1, M_2, M_3 là điểm thi V-Sat các môn thi thuộc tổ hợp của ngành đăng ký xét tuyển theo bảng quy đổi điểm thi V-Sat.

Điểm ưu tiên: Đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}.$$

2.5. Phương thức 5: Xét tuyển sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội (bài thi HSA) (mã phương thức xét tuyển 402)

a) *Tiêu chí xét tuyển*

- Dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2025. Thí sinh có kết quả ĐGNL năm 2025 của Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức đạt từ 55/150 điểm trở lên quy về thang điểm 30 tương ứng với điểm xét tuyển phương thức kết quả thi THPT năm 2025.

b) *Cách tính điểm xét tuyển:*

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm tổ hợp quy đổi} + \text{Điểm ưu tiên}$$

Điểm ưu tiên: Đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}.$$

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- *Ngưỡng đầu vào:*

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT. Ngoài ra, đối với phương thức xét tuyển 402, 416 ngưỡng đầu vào là điều kiện nộp hồ sơ của từng đối tượng trong mỗi nhóm phương thức xét tuyển.

- *Điểm trúng tuyển:*

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh sẽ công bố điểm trúng tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và công khai trên trang tuyển sinh của Nhà trường: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>

4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy là **3.100**, trong đó có 50 chỉ tiêu xét tuyển các ngành đào tạo đại học hệ chính quy năm 2025 cho học sinh Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
A	<i>Chỉ tiêu các CTĐT bằng tiếng Việt</i>						
1	7460108	Khoa học dữ liệu	7460108	Khoa học dữ liệu	20	- 301 (xét tuyển thẳng) - 100 (tổ hợp A00, A01, C01, X01, D01) - 200 (tổ hợp A00, A01, C01, X01, D01) - 416 (tổ hợp A00, A01, C01, D01) - 402 (ĐGNL ĐHQGHN 2025)	
2	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	100	- 301 (xét tuyển thẳng) - 100 (tổ hợp A00, A01, C04, X01, D01) - 200 (tổ hợp A00, A01, C04, X01, D01) - 416 (tổ hợp A00, A01, C04, D01) - 402 (ĐGNL ĐHQGHN 2025)	
3	7340301	- Kế toán - Kế toán kiểm toán	7340301	Kế toán	600	- 301 (xét tuyển thẳng) - 100 (tổ hợp A00, A01, X01, D01, D07) - 200 (tổ hợp A00, A01, X01, D01, D07)	
4	7340101	- Kinh doanh số - Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	330	- 301 (xét tuyển thẳng) - 100 (tổ hợp A00, A01, C04, X01, D01) - 200 (tổ hợp A00, A01, C04, X01, D01) - 416 (tổ hợp A00, A01, C04, D01) - 402 (ĐGNL ĐHQGHN 2025)	
5	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	Quản trị nhân lực	250	- 301 (xét tuyển thẳng) - 100 (tổ hợp A00, C00, X01, D01, D14) - 200 (tổ hợp A00, C00, X01, D01, D14)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
6	7340115	- Quản trị Marketing - Digital marketing	7340115	Marketing	300	- 301 (xét tuyển thẳng) - 100 (tổ hợp A00, A01, C04, X01, D01) - 200 (tổ hợp A00, A01, C04, X01, D01) - 416 (tổ hợp A00, A01, D01, C04, D01) - 402 (ĐGNL ĐHQGHN 2025)	
7	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	260	- 301 (xét tuyển thẳng) - 100 (tổ hợp A00, A01, C01, X01, D01) - 200 (tổ hợp A00, A01, C01, X01, D01) - 416 (tổ hợp A00, A01, C01, D01) - 402 (ĐGNL ĐHQGHN 2025)	
8	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	30	- 301 (xét tuyển thẳng) - 100 (tổ hợp A00, A01, C04, X01, D01) - 200 (tổ hợp A00, A01, C04, X01, D01)	
9	7340403	Quản lý kinh tế	7340403	Quản lý công	20	- 301 (xét tuyển thẳng) - 100 (tổ hợp A00, A01, C01, X01, D01) - 200 (tổ hợp A00, A01, C01, X01, D01)	
10	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	550	- 301 (xét tuyển thẳng) - 100 (tổ hợp A00, C00, X01, D01, D14) - 200 (tổ hợp A00, C00, X01, D01, D14)	
11	7340201	- CTĐT Tài chính - Ngân hàng - CTĐT Tài chính doanh nghiệp - CTĐT Công nghệ tài chính	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	- 301 (xét tuyển thẳng) - 100 (tổ hợp A00, A01, C01, X01, D01) - 200 (tổ hợp A00, A01, C01, X01, D01)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
12	7810103	Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	130	- 301 (xét tuyển thẳng) - 100 (tổ hợp A00, C00, C04, X01, D01) - 200 (tổ hợp A00, C00, C04, X01, D01)	
13	7310101	- Kinh tế - Kinh tế số	7310101	Kinh tế	70	- 301 (xét tuyển thẳng) - 100 (tổ hợp A00, A01, C04, X01, D01) - 200 (tổ hợp A00, A01, C04, X01, D01)	
14	7310104	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư	50	- 301 (xét tuyển thẳng) - 100 (tổ hợp A00, A01, C04, X01, D01) - 200 (tổ hợp A00, A01, C04, X01, D01)	
15	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Kinh tế phát triển	30	- 301 (xét tuyển thẳng) - 100 (tổ hợp A00, A01, C04, X01, D01) - 200 (tổ hợp A00, A01, C04, X01, D01)	
B	Chỉ tiêu các CTĐT bằng tiếng Anh						
	7340101-TA	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	30	- 301 (xét tuyển thẳng) - 100 (tổ hợp A00, A01, C04, X01, D01) - 200 (tổ hợp A00, A01, C04, X01, D01) - 416 (tổ hợp A00, A01, C04, D01) - 402 (ĐGNL ĐHQGHN 2025)	
	7340115-TA	Quản trị Marketing	7340115	Marketing	30	- 301 (xét tuyển thẳng) - 100 (tổ hợp A00, A01, C04, X01, D01) - 200 (tổ hợp A00, A01, C04, X01, D01) - 416 (tổ hợp A00, A01, C04, D01) - 402 (ĐGNL ĐHQGHN 2025)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
	7340201-TA	Tài chính	7340201	Tài chính – Ngân hàng	20	- 301 (xét tuyển thẳng) - 100 (tổ hợp A00, A01, C01, X01, D01) - 200 (tổ hợp A00, A01, C01, X01, D01) - 416 (tổ hợp A00, A01, C01, D01) - 402 (ĐGNL ĐHQGHN 2025)	
	7810103- TA	Quản trị du lịch và khách sạn	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	20	- 301 (xét tuyển thẳng) - 100 (tổ hợp A00, C00, C04, X01, D01) - 200 (tổ hợp A00, C00, C04, X01, D01) - 416 (tổ hợp A00, C00, C04, D01) - 402 (ĐGNL ĐHQGHN 2025)	
C	Chỉ tiêu tại Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tỉnh Hà Giang						
1	7310101-HG	- Kinh tế - Kinh tế số	7310101	Kinh tế	30	- 301 (xét tuyển thẳng) - 100 (tổ hợp A00, A01, C04, X01, D01) - 200 (tổ hợp A00, A01, C04, X01, D01)	
2	7810103-HG	Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	30	- 301 (xét tuyển thẳng) - 100 (tổ hợp A00, C00, C04, X01, D01) - 200 (tổ hợp A00, C00, C04, X01, D01)	

Ghi chú: Các môn trong tổ hợp xét tuyển:

Tổ hợp	Các môn/bài thi trong tổ hợp	Tổ hợp	Các môn/bài thi trong tổ hợp
A00	Toán, Vật lý, Hóa học	X01	Ngữ văn, Toán, Giáo dục kinh tế và pháp luật
A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí		
C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Nguyên tắc xét tuyển

- Xét tuyển theo ngành (chương trình đào tạo) theo nguyên tắc lấy Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu được phân bổ, không phân biệt thứ tự nguyện vọng (NV) giữa các thí sinh. Nếu thí sinh đã trúng tuyển đủ điều kiện trúng tuyển NV có ưu tiên cao hơn (NV1 là NV ưu tiên cao nhất), thí sinh sẽ không được xét tuyển các NV có mức độ ưu tiên tiếp theo;
- Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân và quy về thang điểm 30;
- Không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp theo cùng một phương thức xét tuyển.

5.2. Điểm cộng

- Tổng điểm cộng, điểm thưởng, điểm khuyến khích (gọi chung là điểm cộng) đối với thí sinh có thành tích đặc biệt, thí sinh học trường chuyên không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét (tối đa 3 điểm với thang 30).

- Điểm cộng bao gồm các nhóm sau:

+ Nhóm 1: Thí sinh đạt giải nhất cấp tỉnh được cộng 2,0 điểm; Thí sinh đạt giải nhì cấp tỉnh được cộng 1,5 điểm; Thí sinh đạt giải ba cấp tỉnh được cộng 1,0 điểm; Thí sinh đạt giải khuyến khích cấp tỉnh được cộng 0,5 điểm (*các môn đoạt giải được cộng điểm: Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Giáo dục kinh tế và pháp luật*).

+ Nhóm 2: Thí sinh hệ chuyên của trường THPT chuyên được cộng 0,5 điểm.

Lưu ý: Một thí sinh có thể thuộc cả hai nhóm điểm cộng khác nhau. Khi đó, điểm cộng sẽ bao gồm tổng điểm của các nhóm mà thí sinh thuộc diện có điểm cộng. Với nhóm 1, nếu thí sinh đoạt nhiều giải sẽ chỉ tính một điểm cộng tương ứng với mức cao nhất. Mức điểm tối đa mà thí sinh có thể được cộng điểm là 2 điểm và thỏa mãn điều kiện điểm xét tuyển tối đa không vượt quá thang đo 30.

Mình chứng điểm cộng sẽ nộp theo thông báo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tueba.edu.vn>; <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh phân ngành, chương trình đào tạo theo chức năng nhiệm vụ của Nhà trường là đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và trên đại học, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, luật và quản lý nhằm phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh căn cứ theo Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và đào tạo ngày 06 tháng 6 năm 2022 để 15 ngành và 21 chương trình đào tạo bằng tiếng Việt và 04 chương trình đào tạo dạy và học bằng Tiếng Anh.

5.4. Các thông tin khác

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh không tổ chức sơ tuyển, không áp

dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xét tuyển theo kế hoạch, hướng dẫn chung và thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2025.

- Hình thức tuyển sinh: Trực tuyến/online. Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển kết hợp trực tuyến/online trên hệ thống của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thông báo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Chính sách ưu tiên chung

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh áp dụng chính sách ưu tiên chung theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Các mức điểm ưu tiên được quy định nêu trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được A quy đổi tương đương.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}.$$

- Thí sinh chỉ được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

7.2. Xét tuyển thẳng

- Xét tuyển thẳng: Theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo thông báo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

9. Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thực hiện các cam kết đối với thí sinh

- Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin đăng ký xét tuyển, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu Thông tin đăng ký xét tuyển và Dữ liệu đăng ký dự thi với Hồ sơ gốc.

10. Các nội dung khác

10.1. Thông tin về học phí

Học phí dự kiến với sinh viên, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm, cụ thể:

- Chương trình học bằng tiếng Việt

Học phí đại học chính quy năm học 2025 – 2026: theo ngành/chương trình học năm 2025 dự kiến khoảng từ 8 triệu đồng đến 9 triệu đồng/học kỳ.

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm và thực hiện theo định mức và lộ trình quy định tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Chương trình dạy và học bằng tiếng Anh đối với sinh viên Việt Nam

- Thời gian đào tạo là 4,5 năm (gồm 1 năm đào tạo Tiếng Anh dự bị).

- Học phí trong thời gian học dự bị tiếng Anh (2 học kỳ): 30.000.000 đồng/sinh viên/năm (15.000.000 đồng/sinh viên/học kỳ);

- Học phí các học phần Giáo dục thể chất và các học phần thuộc về Lý luận chính trị mức thu học phí bằng mức thu lệ phí của chương trình giảng dạy tiếng Việt tương ứng tại thời điểm tổ chức giảng dạy;

- Mức học phí cho chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh thuộc khoá chuyên môn dự kiến là 790.000 đồng/tín chỉ.

10.2. Thông tin về học bổng

Nhà trường trao 50 suất học bổng cho các thí sinh thuộc diện tuyển thẳng và thí sinh học tại các trường THPT đăng ký xét tuyển Đợt 1 vào Trường khi thí sinh đạt một trong ba điều kiện sau:

✓ Đạt học lực giỏi 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 và đạt chứng chỉ quốc tế 5.5 IELTS (hoặc tương đương) còn thời hạn.

✓ Đạt học lực giỏi 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 và đạt từ *giải Ba trở lên* trong kỳ thi chọn Học sinh giỏi *cấp Tỉnh, cấp Quốc gia*;

✓ Đạt học lực giỏi 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 và đạt *giải Ba trở lên* trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật *cấp Quốc gia*.

10.3. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ

Sinh viên để được xét tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ, cụ thể:

Khung NLNNVN	Điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế								Tiếng Trung	Tiếng Nhật	Tiếng Đức	Tiếng Hàn
	IELTS	TOEIC		TOEFL IBT	Cambridge English	Cambridge Tests	Aptis ESOL	PTE General	HSK	N	TestDaF (TDN)	TOPIK
3	4.0 - 5.0	450	105+(S) 90+(W)	45-60	140-159	45-59 FCE 65-79 PET 90-100KET	B1	2	3	4	3	II (120 điểm)

STT	Chứng chỉ
1	Chứng chỉ IELTS do Hội đồng Anh, Tổ chức giáo dục quốc tế IDP Education và Tổ chức khảo thí và đánh giá về ngôn ngữ của Đại học Cambridge cấp.
2	Chứng chỉ TOEFL IBT do viện Khảo thí giáo dục Hoa kì EST cấp.
3	Chứng chỉ TOEIC do Viện Khảo thí giáo dục Hoa kì EST cấp (yêu cầu đủ 4 kĩ năng: nghe, nói, đọc, viết).
4	Chứng chỉ Cambridge do Tổ chức Cambridge ESOL cấp;
5	Chứng chỉ Aptis ESOL do Hội đồng Anh cấp (yêu cầu đủ 4 kĩ năng: nghe, nói, đọc, viết).
6	Chứng chỉ PET General, PTE Academic do tổ chức giáo dục quốc tế Pearson cấp.
7	Chứng chỉ ngoại ngữ theo khung năng lực ngoại ngữ bậc 6 dùng cho Việt Nam do các cơ sở giáo dục đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận và cho phép tổ chức thi đánh giá năng lực.
8	Các chứng chỉ Tiếng Trung, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn, Tiếng Đức phải do các đơn vị tổ chức thi được Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam công nhận hoặc chứng nhận/xác nhận đạt năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ bậc 6 của Việt Nam do Nhà trường hoặc đơn vị được Nhà trường chỉ định đánh giá/ công nhận

Ghi chú: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh chấp nhận các chứng chỉ chuẩn đầu ra theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

11. Thông tin về tuyển sinh năm 2023 và năm 2024

11.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển

STT	Phương thức xét tuyển	Năm 2023	Năm 2024
1	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh	✓	✓
2	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT)	✓	✓
3	Xét tuyển theo kết quả học tập cấp trung học phổ thông (học bạ)	✓	✓
4	Xét tuyển theo kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội.	✓	✓
5	Xét tuyển theo phương thức thi đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (kỳ thi V-SAT)		✓
6	Xét tuyển theo phương thức khác	✓	✓

11.2. Điểm trúng tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 và năm 2024

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang 30	Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang 30
1.1			73401	Kinh doanh							
1.1.1	7340101	- Digital marketing - Quản trị Marketing	7340101	Ngành Marketing (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C04, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh	2	0		1	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	95	84	18	110	216	18,5
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	76	125	18.5	100	59	19
					Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023, 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	4	0		4	0	
					Theo KQ kỳ thi V-SAT của ĐHTN				5		
					Sử dụng phương thức khác	13	6	24	0	0	
					Sử dụng phương thức khác (LHS)					0	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang 30	Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang 30
1.1.2	7340101 - TA	Quản trị marketing dạy và học bằng tiếng Anh	7340101	Ngành Marketing (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C04, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	12	19	15	5	20
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	11	0	21	14	2	21
					Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023, 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	1	0		0	0	
					Sử dụng phương thức khác	2	0	24	0	0	
					Sử dụng phương thức khác (LHS)		1		0	4	
1.1.3	7340120	Kinh doanh quốc tế	7340120	Ngành Kinh doanh quốc tế (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C04, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	15	18	40	19	18
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	31	9	18	39	3	19
					Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023, 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	2	0		0	0	
					Sử dụng phương thức khác	6	2	24	0	0	
					Sử dụng phương thức khác (LHS)	0	0	0	0	1	
1.1.4	7340101	- Kinh doanh số - Quản trị kinh doanh	7340101	Ngành Quản trị kinh doanh (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh	3	0		2	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	155	85	18	139	124	18,5
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	124	153	19	127	119	19
					Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023, 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	6	0		6	0	
					Theo KQ kỳ thi V-SAT của ĐHTN		0		6	0	
					Sử dụng phương thức khác	22	8	24	0	0	
1.1.5	7340101- TA	Quản trị kinh doanh dạy và học bằng tiếng Anh	7340101	Ngành Quản trị kinh doanh (tổ hợp)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	1	19	25	9	20

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/thang 30	Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/thang 30
				xét tuyển: A00, A01, C01, D01)	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	19	2	21	24	0	21
					Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023, 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	1	0		0	0	
					Sử dụng phương thức khác	4	0	24	0	0	
					Sử dụng phương thức khác (LHS)		20		0	23	
1.2			73404	Quản trị - Quản lý							
1.2.1	7340403	Quản lý kinh tế	7340403	Ngành Quản lý công (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	20	16	40	2	17
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	31	19	18	39	7	18
					Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023, 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	2	0		0	0	
					Sử dụng phương thức khác	6	0	24	0	0	
1.2.2	7340404	Quản trị nhân lực	7340404	Ngành Quản trị nhân lực (tổ hợp xét tuyển: A00, C00, D14, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh				1	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT				25	128	18
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)				24	32	19
1.3			73403	Kế toán - Kiểm toán							
1.3.1	7340301	- Kế toán - Kế toán kiểm toán	7340301	Ngành Kế toán (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh	6	0		3	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	300	155	17	300	236	18
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	240	193	18.5	297	104	18
					Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023, 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	12	0		0	0	
					Sử dụng phương thức khác	42	28	24	0	0	
1.4			73402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm							

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang 30	Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/ thang 30
1.4.1	7340201	- Tài chính - ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp - Công nghệ tài chính	7340201	Ngành Tài chính - Ngân hàng (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh	2	0		2	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	56	18	100	138	18
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	80	65	19	98	55	19
					Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023, 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	4	0		0	0	
					Sử dụng phương thức khác	14	10	24	0	0	
					Sử dụng phương thức khác (LHS)		1		0	7	
1.4.3	7340201-TA	Tài chính dạy và học bằng tiếng Anh	7340201	Ngành Tài chính – Ngân hàng (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	2	19	15	1	20
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	11	0	21	14	2	21
					Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023, 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	1	0		0	0	
					Sử dụng phương thức khác	2	0	24	0	0	
1.5			73801	Luật							
1.5.1	7380107	Luật kinh tế	7380107	Ngành Luật kinh tế (tổ hợp xét tuyển: A00, C00, D01, D14)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh	6	0		4	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	275	46	18	275	125	18
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	219	42	19	250	54	18
					Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023, 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	11	0		10	0	
					Theo KQ kỳ thi V-SAT của ĐHTN		0		11	0	
					Sử dụng phương thức khác	39	4	24	0	0	
1.6			75106	Quản lý công nghiệp							
1.6.1	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh	1	0		2	0	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/thang 30	Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/thang 30
				ứng (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01, D01)	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	48	18	75	128	19
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	49	19	73	47	19,5
					Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023, 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	2	0		0	0	
					Sử dụng phương thức khác	7	6	24	0	0	
1.7			73101	Kinh tế học							
1.7.1	7310101	- Kinh tế - Kinh tế số	7310101	Ngành Kinh tế (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C04, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	24	17	50	58	17
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	35	18	49	18	18
					Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023, 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	1	0		0	0	
					Sử dụng phương thức khác (LHS)	4	1	24	0	0	
1.7.2	7310104	Kinh tế đầu tư	7310104	Ngành Kinh tế đầu tư (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C04, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	65	17	16	40	27	17
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	52	28	17	39	26	18
					Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023, 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	3	0		0	0	
					Sử dụng phương thức khác	9	0	24	0	0	
1.7.3	7310105	Kinh tế phát triển	7310105	Ngành Kinh tế phát triển (tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C04, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	3	16	25	13	17
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	24	5	18	24	5	18
					Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023, 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	1	0		0	0	
					Sử dụng phương thức khác	4	0	24	0	0	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2023			Năm 2024		
						Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/thang 30	Chỉ tiêu (người)	Số người nhập học	Điểm trúng tuyển/thang 30
1.8			78101	Du lịch	Sử dụng phương thức khác (LHS)	0	0	0	0	1	
1.8.1	7810103	Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch	7810103	Ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và lữ hành (tổ hợp xét tuyển: A00, C00, C04, D01)	Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	17	18	35	69	18
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	24	19	34	17	18
					Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023, 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	2	0		0	0	
					Sử dụng phương thức khác	7	1	24	0	0	
1.8.2	7810103-TA	Quản trị du lịch và khách sạn dạy và học bằng tiếng Anh	7810103	Ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và lữ hành (tổ hợp xét tuyển: A00, C00, C04, D01)	Sử dụng phương thức khác (LHS)				0	2	
					Xét tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh	1	0		1	0	
					Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	2	19	15	6	20
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	11	0	21	14	1	20
					Kết quả thi đánh giá năng lực năm 2023, 2024 của Đại học Quốc gia Hà Nội	1	0		0	0	
					Sử dụng phương thức khác	2	0	24	0	0	
					Sử dụng phương thức khác(LHS)		13		0	6	
				Tổng		2.600	1.439		2.650	1.899	

Cán bộ tuyển sinh

- ĐHCQ: Mai Thanh Giang
ĐT: 0982 038 709
Email: tuyensinhdhkt@gmail.com

Thái Nguyên, ngày..... tháng năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Đinh Hồng Linh